CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
DN: E=dung@namhoatoys.com, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA, O=MST: 0303292182, L="71/4A Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh", C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-04-09 16:18:21
Foxit Reader Version: 9.4.1

Tháng 3 năm 2021

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 29

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Anh	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên	
Bà Bùi Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Phạm Hải Văn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Duy Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17 tháng 11 năm 2020

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các Báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

M.S.D.N: 0303292182 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 6, tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ
Phường 15, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vacohcm.com.vn

Số: 100 */VACO/BCKT.HCM*

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 09 tháng 4 năm 2021, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (gọi chung là "Báo cáo tài chính riêng").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H ★ CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO ★ Q. BÌNH THẠNH-T.PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**91.605.076.436**	**127.582.055.695**
I. Tiền	**110**	**4**	**13.972.238.228**	**42.911.555.063**
1. Tiền	111		13.972.238.228	42.911.555.063
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.899.764.909**	**44.708.604.970**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	18.661.305.730	25.385.176.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.026.325.346	18.791.796.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	314.682.703	531.632.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(102.548.870)	-
III. Hàng tồn kho	**140**	**8**	**49.720.022.855**	**28.763.285.504**
1. Hàng tồn kho	141		50.964.067.948	30.007.330.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**6.013.050.444**	**11.198.610.158**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	955.256.867	1.623.162.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.936.649.982	9.575.447.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	2.121.143.595	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**318.875.766.260**	**263.204.845.860**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.000.000**	**11.000.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	11.000.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**146.913.298.582**	**152.286.280.020**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	143.060.279.274	148.555.521.704
- Nguyên giá	*222*		*173.137.800.634*	*180.461.872.897*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(30.077.521.360)*	*(31.906.351.193)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.853.019.308	3.730.758.316
- Nguyên giá	*228*		*4.309.715.000*	*4.065.425.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(456.695.692)*	*(334.666.684)*
III. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**136.504.732.000**	**74.041.450.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	136.504.732.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	-	74.041.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**35.446.735.678**	**36.866.115.840**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	35.446.735.678	36.866.115.840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**410.480.842.696**	**390.786.901.555**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**202.131.446.387**	**242.753.488.811**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**149.236.991.187**	**168.794.909.611**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	11.272.651.905	15.467.420.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	10.001.388.841	4.342.484.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	42.493.521	3.216.310.642
4. Phải trả người lao động	314		7.824.342.221	7.143.577.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.327.126.706	33.431.982.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	118.404.686	26.468.185.182
7. Vay ngắn hạn	320	18	110.650.583.307	78.724.949.080
II. Nợ dài hạn	**330**		**52.894.455.200**	**73.958.579.200**
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	1.681.720.000	100.000.000
2. Vay dài hạn	338	18	51.212.735.200	73.858.579.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**208.349.396.309**	**148.033.412.744**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**208.349.396.309**	**148.033.412.744**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	102.825.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*154.115.410.000*	*102.825.180.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.233.986.309	45.208.232.744
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*585.729.744*	*851.134.379*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*53.648.256.565*	*44.357.098.365*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440 = 300 + 400)	**440**		**410.480.842.696**	**390.786.901.555**

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

Nguyễn Đức Cường
Kế toán trưởng

Phạm Thị Ngọc Linh
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**240.230.337.089**	**224.509.280.639**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	509.335.861	532.941.633
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**	**22**	**239.721.001.228**	**223.976.339.006**
4. Giá vốn hàng bán	11	23	156.061.292.513	149.696.017.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	**20**		**83.659.708.715**	**74.280.321.852**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.580.973.054	1.503.065.780
7. Chi phí tài chính	22	26	11.632.118.492	4.654.733.891
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*10.553.525.491*	*3.664.835.936*
8. Chi phí bán hàng	25	27	11.994.533.768	13.341.581.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.147.126.546	10.859.894.150
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**54.466.902.963**	**46.927.177.795**
11. Thu nhập khác	31		728.931.138	1.113.539.760
12. Chi phí khác	32		822.114.522	330.965.257
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(93.183.384)**	**782.574.503**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**54.373.719.579**	**47.709.752.298**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	725.463.014	3.352.653.933
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	**60**		**53.648.256.565**	**44.357.098.365**

M.S.D.N:0303292182-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phạm Thị Ngọc Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***54.373.719.579***	***47.709.752.298***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	10.068.944.234	6.994.288.926
- Các khoản dự phòng	03	102.548.870	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	36.503.961	363.166.232
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.992.137.279)	(710.132.063)
- Chi phí lãi vay	06	10.553.525.491	3.664.835.936
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***71.143.104.856***	***58.021.911.329***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.912.664.463	(11.052.274.441)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(20.956.737.351)	(10.225.118.805)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18.582.761.686)	40.580.590.269
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.087.285.966	(36.493.606.045)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10.415.018.114)	(3.301.009.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.000.000.000)	(14.611.939.312)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***28.188.538.134***	***22.918.553.353***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(15.363.528.776)	(89.179.253.771)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	144.880.000	72.727.273
3.Tiền chi cho vay	23	(1.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay	24	1.000.000.000	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(62.463.282.000)	(74.041.450.000)
6.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.606.558.580	949.283.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(73.075.372.196)***	***(162.198.693.475)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	51.290.230.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	208.361.328.571	226.060.128.280
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(199.081.538.344)	(115.040.400.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44.622.503.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***15.947.517.227***	***111.019.728.280***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(28.939.316.835)**	**(28.260.411.842)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**42.911.555.063**	**71.195.452.552**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(23.485.647)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**13.972.238.228**	**42.911.555.063**

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phạm Thị Ngọc Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 651 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 707 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm, khoản đầu tư vào công ty liên kết năm trước đã được Công ty đầu tư thêm để trở thành công ty con .

Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi đăng ký và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	Lô 3, đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Phú Hội, Nhơn Trạch, Đồng Nai	51,00	51,00	Sản xuất đồ dùng nội thất từ gỗ

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có tổng nợ phải trả ngắn hạn đang lớn hơn tài sản ngắn hạn là 57.631.914.751 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 41.212.853.916 VND), ảnh hưởng đến khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty. Tuy nhiên, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng trong năm tới Công ty tiếp tục tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận nên khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vẫn được đảm bảo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,
b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng, phân bổ theo thời gian thuê đất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 36
Máy móc, thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 06
Tài sản cố định khác	08

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua .

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày giao dịch với các bên liên quan trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và công bố cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty, do đó Công ty không trình bày chỉ tiêu lãi cơ bản//lãi suy giảm trên cổ phiếu trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	626.494.652	89.780.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.345.743.576	42.821.774.719
Cộng	**13.972.238.228**	**42.911.555.063**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Tràng An - Việt Nam	284.562.768	466.470.550
Rosendahl Design Group	5.530.206.405	12.193.714.576
Stanley Black & Decker, Inc.	566.152.387	2.513.912.256
Sanyei Scandinavia A/S	-	3.935.123.647
Stanley Black & Decker Limited BVBA	3.600.740.903	-
Các khách hàng khác	8.679.643.267	6.275.955.599
Cộng	**18.661.305.730**	**25.385.176.628**

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế GP	-	14.909.465.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long	1.915.537.126	3.211.071.126
Các nhà cung cấp khác	1.110.788.220	671.260.180
Cộng	**3.026.325.346**	**18.791.796.306**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***314.682.703***	***531.632.036***
Tạm ứng	218.034.193	492.615.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	27.969.036
Các đối tượng khác	96.648.510	11.047.800
b) Dài hạn	***11.000.000***	***11.000.000***
Ký quỹ, ký cược	11.000.000	11.000.000

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên	1.290.685.600	-	1.718.696.452	-
Nguyên liệu, vật liệu	19.497.750.996	232.830.488	12.846.298.406	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	465.980.260	31.921.844	601.057.744	31.921.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.684.226.358	-	7.251.159.218	-
Thành phẩm	11.629.192.485	979.292.761	6.750.989.921	979.292.761
Hàng gửi bán	396.232.249	-	839.128.856	-
Cộng	**50.964.067.948**	**1.244.045.093**	**30.007.330.597**	**1.244.045.093**

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***955.256.867***	***1.623.162.671***
Công cụ dụng cụ xuất dùng	261.399.206	685.266.718
Chi phí bảo hiểm	406.313.970	359.413.039
Các khoản khác	287.543.691	578.482.914
b) Dài hạn	***35.446.735.678***	***36.866.115.840***
Tiền thuê đất (i)	32.222.432.500	33.170.151.100
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.575.798.052	2.793.482.563
Các khoản khác	1.648.505.126	902.482.177
Cộng	**36.401.992.545**	**38.489.278.511**

(i) Theo Quyết định số 01/QĐ – TSCD/NHC.2019 ngày 30/6/2019, Công ty đã quyết định ghi nhận và phân bổ tổng giá trị quyền thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ khoản 1.8 điều 1 Phụ lục hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD). Công ty thực hiện phân bổ trong thời gian 426 tháng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**128.333.582.046**	**48.640.499.521**	**3.128.468.610**	**257.547.720**	**101.775.000**	**180.461.872.897**
- Mua trong năm	161.991.440	1.234.806.293	315.790.000	-	-	1.712.587.733
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.498.386.364	-	-	-	-	3.498.386.364
- Thanh lý, nhượng bán	(33.419.060)	(12.501.627.300)	-	-	-	(12.535.046.360)
Số dư cuối năm	**131.960.540.790**	**37.373.678.514**	**3.444.258.610**	**257.547.720**	**101.775.000**	**173.137.800.634**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**16.141.149.773**	**14.856.594.376**	**700.781.161**	**204.645.415**	**3.180.468**	**31.906.351.193**
- Khấu hao trong năm	5.367.036.885	4.169.190.240	377.943.922	20.022.307	12.721.872	9.946.915.226
- Thanh lý, nhượng bán	(33.419.060)	(11.742.325.999)	-	-	-	(11.775.745.059)
Số dư cuối năm	**21.474.767.598**	**7.283.458.617**	**1.078.725.083**	**224.667.722**	**15.902.340**	**30.077.521.360**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**112.192.432.273**	**33.783.905.145**	**2.427.687.449**	**52.902.305**	**98.594.532**	**148.555.521.704**
Tại ngày cuối năm	**110.485.773.192**	**30.090.219.897**	**2.365.533.527**	**32.879.998**	**85.872.660**	**143.060.279.274**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 2.465.840.071 VND (tại ngày 31/12/2019: 10.857.457.281 VND).

Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam –Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**3.465.425.000**	**600.000.000**	**4.065.425.000**
- Mua trong năm	-	244.290.000	244.290.000
Số dư cuối năm	**3.465.425.000**	**844.290.000**	**4.309.715.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	**334.666.684**	**334.666.684**
- Khấu hao trong năm	-	122.029.008	122.029.008
Số dư cuối năm	-	**456.695.692**	**456.695.692**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**3.465.425.000**	**265.333.316**	**3.730.758.316**
Tại ngày cuối năm	**3.465.425.000**	**387.594.308**	**3.853.019.308**

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 với giá trị là 112.000.000 VND (tại ngày 31/12/2019: 112.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 18).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (i)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư vào Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	136.504.732.000	-		-	-	
b) Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	-	-		74.041.450.000	-	

Ngày 13/01/2020, Công ty đã đạt tỷ lệ sở hữu 5.751.200 cổ phần (tương đương 51,00% Vốn điều lệ và quyền kiểm soát tương ứng) của Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê. Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Miền Quê được chuyển đổi sang công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 10/9/2019.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có hoạt động chính là sản xuất các sản phẩm nội thất gia đình.

Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê có lãi và có lãi lũy kế trên bảng cân đối kế toán.

Trong năm, Công ty phát sinh các giao dịch chủ yếu sau với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền vay	25.000.000.000	-
Mua tài sản cố định	310.000.000	-
Nhận cổ tức	4.544.962.294	-
Bán nguyên vật liệu	24.241.680	-
Chi phí lãi vay	1.556.944.446	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng do không có giá niêm yết trên thị trường, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Nhân Hòa	-	-	2.321.662.461	2.321.662.461
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu may Hải Nam Anh	1.559.200.940	1.559.200.940	308.438.900	308.438.900
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê	146.388.889	146.388.889	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	3.420.348.921	3.420.348.921	2.267.336.896	2.267.336.896
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	917.244.816	917.244.816	1.681.542.915	1.681.542.915
Các nhà cung cấp khác	5.229.468.339	5.229.468.339	8.888.438.990	8.888.438.990
Cộng	**11.272.651.905**	**11.272.651.905**	**15.467.420.162**	**15.467.420.162**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Monti Kids, Inc	2.863.718.110	-
Stanley Works (Eurpe) Ag	1.244.262.476	1.248.853.850
Nichigan Co., Ltd	840.841.768	989.071.982
Rock and Pebble, LLC	1.163.860.421	369.550.080
IDEA Co., Ltd	1.025.051.511	418.656.960
Các khách hàng khác	2.863.654.555	1.316.351.623
Cộng	**10.001.388.841**	**4.342.484.495**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải thu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	(2.121.143.595)	2.121.143.595
Cộng	**-**	**-**	**(2.121.143.595)**	**2.121.143.595**

b) Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.635.115.605	(1.635.115.605)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.865.383	352.735.375	(354.600.758)	-
Thuế thu nhập cá nhân	61.051.868	3.075.434.991	(3.093.993.338)	42.493.521
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.153.393.391	725.463.014	(3.878.856.405)	-
Thuế nhà thầu	-	391.345.434	(391.345.434)	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Cộng	**3.216.310.642**	**6.184.094.419**	**(9.357.911.540)**	**42.493.521**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Lãi vay phải trả	415.246.117	423.127.629
Trích trước tiền thuê đất và hệ thống phòng cháy chữa cháy còn phải trả (i)	8.749.612.294	32.633.024.112
Chi phí phải trả khác	162.268.295	375.830.403
Cộng	**9.327.126.706**	**33.431.982.144**

(i) Bao gồm 6.728.802.080 VND là giá trị tiền thuê đất còn lại chưa thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 (xem thuyết minh số 9) và 2.020.810.214 VND là giá trị còn lại chưa thanh toán của hệ thống phòng cháy chữa cháy.

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***118.404.686***	***26.468.185.182***
Kinh phí công đoàn	96.846.730	376.412.162
Ông Đoàn Hương Sơn - tiền mượn	-	14.050.000.000
Ông Lê Duy Anh - tiền mượn	-	12.000.000.000
Bảo hiểm xã hội	13.511.400	-
Các khoản phải trả khác	8.046.556	41.773.020
b) Dài hạn	***1.681.720.000***	***100.000.000***
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.681.720.000	100.000.000
Cộng	**1.800.124.686**	**26.568.185.182**

18. VAY

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***78.724.949.080***	***78.724.949.080***	***231.007.172.571***	***(199.081.538.344)***	***110.650.583.307***	***110.650.583.307***
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	72.208.237.080	72.208.237.080	183.361.328.571	(191.209.826.344)	64.359.739.307	64.359.739.307
Vay dài hạn đến hạn trả	6.516.712.000	6.516.712.000	22.645.844.000	(7.871.712.000)	21.290.844.000	21.290.844.000
b) Vay dài hạn	***73.858.579.200***	***73.858.579.200***	-	***(22.645.844.000)***	***51.212.735.200***	***51.212.735.200***
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (iii)	73.858.579.200	73.858.579.200	-	(22.645.844.000)	51.212.735.200	51.212.735.200
Cộng	**152.583.528.280**	**152.583.528.280**	**231.007.172.571**	**(221.727.382.344)**	**161.863.318.507**	**161.863.318.507**

(i) Khoản vay Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê theo hợp đồng vay số 001/2002/MQ-NH ngày 18/01/2020, số tiền vay là 25.000.000.000 VND, thời hạn vay đến ngày 31/12/2020, lãi suất cho vay 6,8%/năm. Mục đích vay là để bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

18. VAY (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

- Máy móc thiết bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.

- Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.

- Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng khế ước và tuỳ thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.

- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

Lịch trả nợ các khoản vay dài dạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	21.290.844.000	6.516.712.000
Trong năm thứ hai	21.290.844.000	21.335.616.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	29.921.891.200	51.256.848.000
Từ năm thứ năm	-	1.266.115.200
Tổng cộng	**72.503.579.200**	**80.375.291.200**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	21.290.844.000	6.516.712.000
Số phải trả sau 12 tháng	**51.212.735.200**	**73.858.579.200**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số đầu năm trước	**68.632.000.000**	**35.044.314.379**	**103.676.314.379**
Lợi nhuận trong năm trước	-	44.357.098.365	44.357.098.365
Tăng vốn từ lợi nhuận	34.193.180.000	(34.193.180.000)	-
Số dư cuối năm trước	**102.825.180.000**	**45.208.232.744**	**148.033.412.744**
Lợi nhuận trong năm nay	-	53.648.256.565	53.648.256.565
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu (i)	51.290.230.000	-	51.290.230.000
Chia cổ tức (ii)	-	(44.622.503.000)	(44.622.503.000)
Số dư cuối năm	**154.115.410.000**	**54.233.986.309**	**208.349.396.309**

Ghi chú

(i) Công ty phát hành thêm 5.129.023 cổ phiếu, với tổng giá trị phát hành (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 51.290.230.000 VND, theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐBT/2019 ngày 12/9/2019 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 102.825.180.000 VND lên 154.115.410.000 VND.

Đồng thời theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT-NH.2019 ngày 14/10/2019, số tiền thu được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty, bao gồm chi sửa chữa máy móc, nhà xưởng, mua nguyên vật liệu sản xuất, chi phí điện nước, mua công cụ, vật tư, dụng cụ và chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên.

(ii) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2019 với tỷ lệ 29% theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 02/NQĐHĐCĐTN/2020 ngày 05/6/2020.

Cổ tức đã thanh toán cho các cổ đông trong năm là 44.622.503.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 09 ngày 17/4/2020, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 31/12/2020, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ	Số cổ phiếu	Tỉ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Đoàn Hương Sơn	4.509.111	29,26%	2.973.074	28,91%
Ông Lê Duy Anh	2.650.117	17,20%	1.766.745	17,18%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.378.125	8,94%	918.750	8,94%
Bà Bùi Thị Hiên	1.537.312	9,98%	1.024.875,00	9,97%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	5,01%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,24%
Các cổ đông khác	4.797.155	31,13%	3.059.353	29,75%
Tổng cộng	**15.411.541**	**100%**	**10.282.518**	**100%**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	10.282.518
+ Cổ phiếu phổ thông	15.411.541	10.282.518
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	10.258.047
+ Cổ phiếu phổ thông	15.387.070	10.258.047

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	366.474,96	1.283.487,69
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	142,99	142,57

21. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ tạo ra toàn bộ doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Thành phố Hồ Chí Minh, vì vậy Công ty không trình bày thêm thông tin bộ phận.

22. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**240.230.337.089**	**224.509.280.639**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm trong nước	9.423.161.240	20.130.669.486
Doanh thu bán thành phẩm xuất khẩu	230.704.902.658	204.378.611.153
Doanh thu khác	102.273.191	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**509.335.861**	**532.941.633**
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	46.677.093	398.611.370
Hàng bán bị trả lại	462.658.768	134.330.263
Doanh thu thuần về bán hàng	**239.721.001.228**	**223.976.339.006**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm trong nước	8.114.343.894	18.720.808.682
Giá vốn thành phẩm xuất khẩu	147.946.948.619	130.975.208.472
Cộng	**156.061.292.513**	**149.696.017.154**

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81.337.933.430	74.703.237.160
Chi phí nhân công	81.640.994.131	77.806.133.573
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.068.944.234	6.994.288.926
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.824.815.432	18.690.550.935
Chi phí khác bằng tiền	1.199.878.481	316.453.424
Cộng	**194.072.565.708**	**178.510.664.018**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	61.596.286	778.731.790
Cổ tức được chia	4.544.962.294	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	974.414.474	543.862.406
Doanh thu tài chính khác	-	180.471.584
Cộng	**5.580.973.054**	**1.503.065.780**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.553.525.491	3.664.835.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.078.593.001	864.387.264
Chi phí tài chính khác	-	125.510.691
Cộng	**11.632.118.492**	**4.654.733.891**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	4.438.175.974	4.661.014.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.891.052.538	8.050.745.938
Các khoản chi phí bán hàng khác	665.305.256	629.821.790
Cộng	**11.994.533.768**	**13.341.581.796**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	6.581.143.672	6.738.720.433
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.587.775.708	3.288.123.097
Các khoản chi phí QLDN khác	978.207.166	833.050.620
Cộng	**11.147.126.546**	**10.859.894.150**

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	54.373.719.579	47.709.752.298
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	782.559.251	820.310.627
Thu nhập chịu thuế	55.156.278.830	48.530.062.925
Thu nhập không tính thuế (cổ tức được chia)	(4.544.962.294)	-
Thu nhập tính thuế	50.611.316.536	48.530.062.925
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	10.122.263.307	9.706.012.585
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn (i)	(9.396.800.293)	(6.552.619.194)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**725.463.014**	**3.153.393.391**
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	199.260.542
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**725.463.014**	**3.352.653.933**

Ghi chú:

(i) Công ty được miễn thuế 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư mới của Nhà máy Nam Hoa tại Khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh. Năm 2020 là năm thứ 02 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngoài khoản chi phí không được khấu trừ nêu trên, Công ty xác định không có khoản chi phí nào khác nữa mà không được khấu trừ. Tuy nhiên, việc xác định nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ tùy thuộc vào quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	161.863.318.507	152.583.528.280
Trừ: Tiền	13.972.238.228	42.911.555.063
Nợ thuần	147.891.080.279	109.671.973.217
Vốn chủ sở hữu	208.349.396.309	148.033.412.744
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,71**	**0,74**

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	13.972.238.228	42.911.555.063	13.972.238.228	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.757.954.240	25.424.193.464	18.757.954.240	25.424.193.464
Đầu tư tài chính dài hạn	136.504.732.000	74.041.450.000	136.504.732.000	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	11.000.000	11.000.000	11.000.000	11.000.000
Tổng cộng	**169.245.924.468**	**142.388.198.527**	**169.245.924.468**	**142.388.198.527**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	161.863.318.507	152.583.528.280	161.863.318.507	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	12.962.418.461	41.659.193.182	12.962.418.461	41.659.193.182
Chi phí phải trả	9.327.126.706	33.431.982.144	9.327.126.706	33.431.982.144
Tổng cộng	**184.152.863.674**	**227.674.703.606**	**184.152.863.674**	**227.674.703.606**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
Số cuối năm	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền	13.972.238.228	-	-	13.972.238.228
Phải thu khách hàng và phải thu khác	18.757.954.240	-	-	18.757.954.240
Đầu tư tài chính dài hạn	136.504.732.000	-	-	136.504.732.000
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	**169.234.924.468**	**11.000.000**	**-**	**169.245.924.468**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	110.650.583.307	51.212.735.200	-	161.863.318.507
Phải trả người bán và phải trả khác	11.280.698.461	1.681.720.000	-	12.962.418.461
Chi phí phải trả	9.327.126.706	-	-	9.327.126.706
Tổng cộng	**131.258.408.474**	**52.894.455.200**	**-**	**184.152.863.674**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**37.976.515.994**	**(52.883.455.200)**	**-**	**(14.906.939.206)**

Số đầu năm

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	VND	VND		VND
Tài sản tài chính				
Tiền	42.911.555.063	-	-	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.424.193.464	-	-	25.424.193.464
Đầu tư tài chính dài hạn	74.041.450.000	-	-	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	**142.377.198.527**	**11.000.000**	**-**	**142.388.198.527**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	78.724.949.080	72.592.464.000	1.266.115.200	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	41.559.193.182	100.000.000	-	41.659.193.182
Chi phí phải trả	33.431.982.144	-	-	33.431.982.144
Tổng cộng	**153.716.124.406**	**72.692.464.000**	**1.266.115.200**	**227.674.703.606**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(11.338.925.879)**	**(72.681.464.000)**	**(1.266.115.200)**	**(85.286.505.079)**

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG.

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua sắm tài sản cố định trong kỳ không bao gồm khoản mua tài sản nhưng chưa trả tiền tại ngày 31/12/2020 là 500.000.000 VND và số trích trước là 2.020.810.214 VND (tại ngày 01/01/2020: 2.834.851.861 VND và số trích trước là 25.904.222.032 VND) và đã bảo gồm khoản ứng trước cho nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 31/12/2020 là 1.915.537.126 VND (tại ngày 01/01/2020: 18.225.536.126 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả, phải thu.

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thuê đất tại khu công nghiệp Tân Phú Trung, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng thuê đất số 110/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 30/10/2018 với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để xây dựng nhà máy hiện tại. Thời gian thuê từ ngày 30/10/2018 đến ngày 16/12/2054, tiền thuê đã được thanh toán (xem thuyết minh số 9 và 16). Công ty đã phân bổ vào chi phí trong năm 947.718.600 VND đối với khoản tiền thuê đất này.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 08/3/2021 Hội đồng Quản trị đã ra Nghị quyết số 01/NQHĐQT.2021 thông qua việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2 năm 2020 là 10% mệnh giá. Thời gian thực hiện dự kiến từ tháng 3 đến tháng 4 năm 2021.

Nguyễn Tiến Thọ	**Nguyễn Đức Cường**	**Phạm Thị Ngọc Linh**
Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 4 năm 2021